

TÍNH TỪ SO SÁNH

(khăm pớ rờ ti át chét ti - COMPARATIVE ADJECTIVES)

1. Tính từ được chia làm 2 loại: tt ngắn và tt dài.

- TT ngắn là tt có 1 âm tiết: long, short, tall, small...
- TT dài là tt có 2 âm tiết trở lên: boring, beautiful, dangerous...

So sánh hơn (Comparatives)

Tính từ ngắn (Short adj)	S₁ + be + tính từ thêm "er" + THAN + S₂ Ex: Lan is <u>shorter than</u> Minh (Lan thì thấp hơn Minh) Ha Noi is <u>smaller than</u> HCM city. (HN thì nhỏ hơn TP.HCM)
Tính từ dài (Long adj)	S₁ + be + less/more + tính từ + THAN + S₂ Ex: Lan is <u>more beautiful than</u> her sister (Lan thì đẹp hơn chị của cô ấy)

So sánh nhất (Superlatives)

Tính từ ngắn (Short adj)	S₁ + be + the + tính từ thêm "est" + (N) Ex: Nam is <u>the tallest</u> (student) in the class (Nam là học sinh cao nhất lớp)
Tính từ dài (Long adj)	S₁ + be + the most + tính từ + (N) Ex: Rose is <u>the most beautiful</u> flower

2. Lưu ý:

Những tính từ có 2 âm tiết tận cùng là "y, er, ow, le, et" (happy, clever, narrow, simple, quiet) cũng được so sánh theo công thức của **tính từ ngắn**

Trong đó, nếu tính từ có chữ cái cuối là:

- "y" thì đổi thành "i" và thêm "er" hoặc "est".
Ex: happy → happier → happiest
- "e" thì chỉ thêm "r" hoặc "st". **Ex:** simple → simpler → simplest

3. Một số tính từ dạng đặc biệt:

1. good (tốt) → better than (tốt hơn) → the best (tốt nhất)
2. bad (dở, tệ) → worse than (dở, tệ hơn) → the worst (dở, tệ nhất)
3. many/much (nhiều) → more than (nhiều hơn) → the most
4. little (ít) → less than (ít hơn) → the least
5. far (xa) → farther than / further than → the farthest / the furthest

Một số dạng so sánh khác:

1. So sánh bằng: S₁ + be + as + tính từ + as + S₂

- * I am **taller than** my brother (Tôi cao hơn em trai của tôi)
→ My brother is **not as tall as** I (Em trai của tôi không cao bằng tôi)
- * This camera is **cheaper than** I thought (Cái máy chụp hình này thì rẻ hơn tôi đã nghĩ)
→ That camera is **not as expensive as** I thought (Cái máy chụp hình này thì không mắc tiền hơn tôi đã nghĩ)

2. Different from (đáp phơ ron – khác với)

- * My house is old. Your house is new (Nhà của tôi thì cũ. Nhà của bạn thì mới)
→ My house is different from your house (Nhà của tôi thì khác nhà của bạn)

3. The same + danh từ + as (đồng xây m ơ z – giống... với, cùng... với)

- * Peter is 10. Mary is 10, too (Peter thì 10 tuổi. Mary cũng 10 tuổi)
→ Peter is the same age as Mary (Peter thì bằng tuổi với Mary)
- * I arrived at 11, so did you (Tôi đến nơi lúc 11 giờ và bạn cũng vậy)
→ I arrived at the same time as you (Tôi đến nơi cùng giờ với bạn)

BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:

Phần 1: Đổi tính từ sang dạng so sánh hơn và nhất:

1/ Bài tập 1



2/ Bài tập 2



3/ Bài tập 3



4/ Bài tập 4



5/ Bài tập 5



6/ Bài tập 6



7/ Bài tập 7



8/ Bài tập 8



9/ Bài tập 9



10/ Tính từ trái nghĩa



Phần 2: Câu so sánh

1a/ So sánh hơn 1



1b/ So sánh hơn 2



2a/ So sánh bằng 1



2b/ So sánh bằng 2



Phần 3: Nâng cao

1a/ So sánh hơn 1 (vndoc)



1b/ So sánh hơn 2 (vndoc)



2/ So sánh hơn-nhất (vndoc)



3/ So sánh bằng (vndoc)



4a/ So sánh kép 1 (vndoc)



4b/ So sánh kép 2 (vndoc)

